



Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY SÀI GÒN

Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08).3820 5944 - 8205.947; Fax:(08).3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY SÀI GÒN (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY SÀI GÒN được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 179/2003/QĐ-BCN ngày 04/11/2003 và Quyết định số 50/2004/QĐ-BCN ngày 17/6/2004 của Bộ Công nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY SÀI GÒN được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002501 ngày 16 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký bổ sung lần thứ nhất ngày 25 tháng 06 năm 2007.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh giày dép, túi xách, cặp táp, các loại (không thuộc da tại trụ sở). Kinh doanh nguyên phụ liệu ngành giày dép, túi xách, cặp táp. Đại lý mua bán, ký gửi giày dép, túi xách, cặp táp cho nước ngoài. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Mua bán nguyên phụ liệu ngành dệt may. Cho thuê văn phòng, nhà xưởng. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô. Đại lý tàu biển. Dịch vụ lưu trú du lịch: khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Nhà hàng ăn uống.

Trụ sở chính của công ty: Số 419, Lê Hồng Phong, Quận 10, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 16.000.000.000 VND
Vốn thực góp tại ngày 31/12/2012 :

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	8.160.000.000	51,0%
Vốn góp (cổ đông)	7.840.000.000	49,0%
Cộng	16.000.000.000	100%

Hội đồng Quản trị Công ty

Hội đồng Quản trị Công ty	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Huỳnh Tấn Tài	Chủ tịch	theo Biên bản họp HĐQT ngày 29/04/2009
Ông Nguyễn Đức Bình	Thành viên	- nt -
Ông Vũ Đình Khang	Thành viên	- nt -
Ông Ngô Xuân Thúc	Thành viên	- nt -
Ông Lê Trung Nam	Thành viên	theo Biên bản ĐHCĐ ngày 25/04/2011

Ban Kiểm soát Công ty

Ban Kiểm soát Công ty	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng ban	theo Biên bản họp BKS ngày 29/04/2009
Ông Diệp Quốc Thanh	Thành viên	- nt -
Ông Ngô Trọng Khanh	Thành viên	- nt -

Ban Giám đốc

Ban Giám đốc	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Huỳnh Tấn Tài	Giám đốc	theo QĐ 446/QĐ-HĐQT/2009 ngày 29/04/2009
Ông Đào Văn Nam	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Bình	Phó Giám đốc	theo QĐ 233/QĐ-HĐQT/2012 ngày 22/10/2012

Kế toán trưởng Công ty

Kế toán trưởng Công ty	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Lý	theo QĐ 234/QĐ-HĐQT/2012 ngày 22/10/2012



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Tình hình kinh doanh của Công ty

	Năm 2012	Năm 2011
Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.259.897.876	3.509.293.697
	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Lợi nhuận chưa phân phối	6.444.727.706	7.006.679.830

Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ lập báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.



Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2013

TM. Hội đồng Quản trị

TM. Ban Giám đốc Công ty
Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc



Huỳnh Tấn Tài

Số : 160.../BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về Báo cáo tài chính năm 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY SÀI GÒN****Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY SÀI GÒN được lập ngày 28/02/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY SÀI GÒN tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả kinh doanh, cũng như luồng tiền lưu chuyển cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2013

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Đỗ Khắc Thanh**

Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

Kiểm toán viên**Nguyễn Thị Mỹ Ngọc**

Chứng chỉ KTV số: 1091/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		39.673.968.988	56.714.995.411
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	10.877.788.626	25.924.956.214
1. Tiền	111		10.177.788.626	25.524.956.214
2. Các khoản tương đương tiền	112		700.000.000	400.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.02	16.213.680.318	12.312.760.393
1. Phải thu khách hàng	131		16.213.680.318	12.298.949.292
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		-	13.811.101
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.03	8.541.036.909	12.905.762.064
1. Hàng tồn kho	141		8.541.036.909	12.905.762.064
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.041.463.135	5.571.516.740
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.256.636.549	4.845.532.362
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.04	53.743.209	34.554.776
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.05	731.083.377	691.429.602



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		929.617.818	1.216.685.584
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		847.162.878	1.216.685.584
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.06	847.162.878	1.216.685.584
- Nguyên giá	222		32.000.823.359	31.988.096.087
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31.153.660.481)	(30.771.410.503)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		82.454.940	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.07	82.454.940	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		40.603.586.806	57.931.680.995

011725
CÔNG TY
NHIỆM HỮU
VỤ TƯ
ÍNH KẾ
KIỂM TO
TÀI NẠI
TP. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		15.076.261.622	33.046.224.529
I. Nợ ngắn hạn	310		13.933.845.822	31.903.808.729
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	VI.08	6.430.994.224	8.623.300.023
3. Người mua trả tiền trước	313		484.057.508	2.840.537.220
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.09	418.041.488	932.316.662
5. Phải trả người lao động	315		4.705.009.502	14.801.574.340
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.10	1.667.057.253	3.336.704.437
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		228.685.847	1.369.376.047
II. Nợ dài hạn	330		1.142.415.800	1.142.415.800
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.11	1.142.415.800	1.142.415.800
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		25.527.325.184	24.885.456.466
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.12	25.527.325.184	24.885.456.466
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.000.000.000	16.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(714.990.000)	(714.990.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(1.014.820.842)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.550.693.265	2.424.693.265
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.246.894.213	1.183.894.213
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.444.727.706	7.006.679.830
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		40.603.586.806	57.931.680.995



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		342.111	77.256
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
USD		452.371,47	1.205.693,80
EUR		-	348,77
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lý

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Giám đốc



Huỳnh Tấn Tài



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.13	114.849.993.941	101.242.211.410
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.14	9.857.892	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.15	114.840.136.049	101.242.211.410
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	101.683.462.669	91.796.419.827
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.156.673.380	9.445.791.583
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	604.963.268	3.680.189.855
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	721.679.259	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		2.081.608.640	1.707.937.858
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.957.911.771	7.414.626.476
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2.000.436.978	4.003.417.104
11. Thu nhập khác	31	VI.19	843.402.248	768.217.000
12. Chi phí khác	32	VI.20	663.230.217	3.744.589.891
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		180.172.031	764.472.411
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.180.609.009	4.767.889.515
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	1.003.166.073	1.258.595.818
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.07	(82.454.940)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.259.897.876	3.509.293.697
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.22	781,39	2.328,89

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lý

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Giám đốc



Huỳnh Tấn Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		109.936.921.755	97.165.005.284
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(71.532.179.878)	(61.096.931.328)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(42.981.792.820)	(38.125.151.147)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1.504.866.516)	(1.186.382.211)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		11.423.754.855	5.141.098.773
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(17.580.545.425)	(12.865.373.368)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.238.708.029)	(10.967.733.997)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.727.272)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(200.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		200.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		604.963.268	1.123.493.921
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		592.235.996	1.123.493.921
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.403.180.000)	(2.712.330.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.403.180.000)	(2.712.330.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(15.049.652.033)	(12.556.570.076)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.924.956.214	38.660.777.659
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		2.484.445	(179.251.369)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10.877.788.626	25.924.956.214

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lý

Giám đốc



Huỳnh Tấn Tài

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY SÀI GÒN được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 179/2003/QĐ-BCN ngày 04/11/2003 và Quyết định số 50/2004/QĐ-BCN ngày 17/6/2004 của Bộ Công nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY SÀI GÒN được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002501 ngày 16 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký bổ sung lần thứ nhất ngày 25 tháng 06 năm 2007.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh giày dép, túi xách, cặp táp, các loại (không thuộc da tại trụ sở). Kinh doanh nguyên phụ liệu ngành giày dép, túi xách, cặp táp. Đại lý mua bán, ký gửi giày dép, túi xách, cặp táp cho nước ngoài. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Mua bán nguyên phụ liệu ngành dệt may. Cho thuê văn phòng, nhà xưởng. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô. Đại lý tàu biển. Dịch vụ lưu trú du lịch: khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Nhà hàng ăn uống.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Công ty thực hiện xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 như sau:

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Công ty không chia lợi nhuận hay cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp.

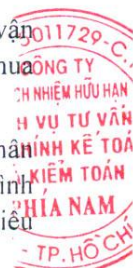
Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và Chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Nguyên liệu, bán thành phẩm mua ngoài, vật tư, sản phẩm dở dang tồn trong bồn chứa nguyên liệu, hàng mua đang đi đường, hàng hóa tồn kho, hàng hóa gửi bán: đơn giá hàng tồn kho tính theo đơn giá mua thực tế theo chi tiết mua của từng lô hàng tại thời điểm kiểm kê hàng tồn kho.

Phụ phẩm chế biến từ gạo: đơn giá hàng tồn kho tính theo đơn giá bán của thị trường khu vực tương ứng với thời điểm kiểm kê hàng tồn kho.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bán thành phẩm, thành phẩm từ sản xuất, thành phẩm gửi bán: đơn giá hàng tồn kho tính theo giá thành đơn vị kế hoạch áp dụng cho từng mặt hàng gao.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

2.5. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " trong đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc ngoài 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Tiền mặt (*)	49.930.854	130.772.833
- Tiền VND	49.930.854	130.772.833
- Tiền ngoại tệ	-	-
Tiền gửi ngân hàng (**)	10.127.857.772	25.394.183.381
- Tiền gửi VND	705.864.795	271.463.958
- Tiền gửi USD	9.421.992.977	25.112.190.466
- Tiền gửi EUR	-	10.528.957
Các khoản tương đương tiền (***)	700.000.000	400.000.000
- Agribank - VND	700.000.000	400.000.000
Cộng	10.877.788.626	25.924.956.214

Ghi chú:

(*) Tiền mặt tồn quỹ khớp với biên bản kiểm kê thực tế.

(**) Tiền gửi ngân hàng tại 31/12/2012 phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

(**) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Phải thu khách hàng	16.213.680.318	12.298.949.292
- Công ty Bata Malaysia	16.213.680.318	12.298.949.292
Các khoản phải thu khác	-	13.811.101
Cộng	16.213.680.318	12.312.760.393

3. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Giá gốc hàng tồn kho	8.541.036.909	12.905.762.064
- Nguyên liệu, vật liệu	3.777.639.356	4.310.801.324
- Công cụ, dụng cụ	102.425.029	92.349.689
- Chi phí SXKD dở dang	1.752.618.367	566.279.558
- Thành phẩm	2.908.354.157	7.936.331.493
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	8.541.036.909	12.905.762.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2012	01/01/2012
Thuế xuất nhập khẩu	27.878.904	27.878.904
Thuế thu nhập cá nhân	19.188.433	-
Các loại thuế khác phải thu	6.675.872	6.675.872
Cộng	53.743.209	34.554.776

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2012	01/01/2012
Tạm ứng	731.083.377	691.429.602
Ký quỹ ký cược	-	-
Cộng	731.083.377	691.429.602



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
<i>I. Nguyên giá</i>					
Số dư tại ngày 01/01/2012	18.144.639.291	12.472.007.518	886.641.052	484.808.226	31.988.096.087
Tăng trong năm 2012	-	-	-	12.727.272	12.727.272
- Mua trong năm				12.727.272	12.727.272
- Tặng khác				-	-
Giảm trong năm 2012	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-	-
- Giảm khác				-	-
Số dư tại ngày 31/12/2012	18.144.639.291	12.472.007.518	886.641.052	497.535.498	32.000.823.359

II. Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư tại ngày 01/01/2012	17.293.860.850	12.412.774.624	627.497.465	437.277.564	30.771.410.503
Tăng trong năm 2012	199.583.082	31.143.972	115.174.920	36.348.005	382.249.979
- Khấu hao trong năm	199.583.082	31.143.972	115.174.920	36.348.005	382.249.979
- Tặng khác				-	-
Giảm trong năm 2012					
- Giảm khác					
Số dư tại ngày 31/12/2012	17.493.443.932	12.443.918.596	742.672.385	473.625.569	31.153.660.481

III. Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2012	850.778.441	59.232.894	259.143.587	47.530.662	1.216.685.584
Tại ngày 31/12/2012	651.195.359	28.088.922	143.968.667	23.909.929	847.162.878

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay :

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

26.177.804.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

7. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ, ghi nhận vào Chi phí tài chính (thuyết minh VI.18)

	Năm 2012
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế :	329.819.758
Thuế suất	25%
Thuế TNDN hoãn lại	82.454.940
Thuế TNDN được miễn giảm theo Thông tư 140/2012/TT-BTC (30%)	-
Thuế TNDN hoãn lại tạm tính	82.454.940

8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
- Công ty Chitop Industrial	424.710.204	424.710.204
- Công ty 19-5 Dệt Hà Nội	1.632.300.176	711.598.461
- CN Công ty TNHH Đinh Vàng	104.712.785	49.203.215
- Công ty TNHH CNTM-XNK Kim Thành	178.161.090	128.954.956
- Công ty TNHH SX-TM Bao Bì Lĩnh Nam	230.378.445	9.152.519
- Carimax Corporation Korea	-	861.223.428
- Công ty TNHH Quang Minh Anh	-	1.891.859.860
- Công ty Nhựa Winfar	164.166.895	-
- DNTN TM Dệt vải Kim Anh	156.785.695	27.214.220
- DNTN Toàn Hùng	170.486.570	35.524.170
- Khách hàng khác	846.939.441	1.231.836.861
- Công ty P.Dussman	519.701.600	659.527.000
- Công ty TNHH Gia Tân	261.474.015	152.708.799
- Công ty TNHH Giày Da Phước Mậu II	602.037.070	820.168.947
- Công ty TNHH Giày Da Phước Mậu III	369.022.847	881.121.857
- Công ty CP Giày XK Tam Kỳ	427.553.533	360.839.018
- Công ty TNHH Thanh Phương	166.521.850	290.079.900
- DNTN Tiền Kim Thành	176.042.008	66.397.788
- Khách hàng khác	-	21.178.820
Cộng	6.430.994.224	8.623.300.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	417.789.128	919.489.571
- Thuế thu nhập cá nhân	-	12.808.851
- Các loại thuế khác	252.360	18.240
	418.041.488	932.316.662

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
- Bảo hiểm xã hội	582.849.653	306.746.837
- Phải trả về cổ tức	816.000.000	2.712.330.000
- Thu chi hộ tiền CBCNV mua cổ phần trả chậm	214.810.600	279.190.600
- Phải trả khác	53.397.000	38.437.000
Cộng	1.667.057.253	3.336.704.437

11. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Công ty Bata Malaysia	1.142.415.800	1.142.415.800
Cộng	1.142.415.800	1.142.415.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2011	16.000.000.000	(714.990.000)	(1.475.574.887)	2.073.693.265	1.008.394.213	7.689.956.133
Lãi trong năm 2011	-					3.509.293.697
Phân phối lãi trong năm				351.000.000		(351.000.000)
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>					175.500.000	(175.500.000)
<i>Trích quỹ dự phòng tài chính</i>						(351.000.000)
<i>Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>						(602.740.000)
<i>Chi trả cổ tức năm 2010</i>						(2.712.330.000)
<i>Chi trả cổ tức năm 2011</i>			460.754.045			-
Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/12/2011	16.000.000.000	(714.990.000)	(1.014.820.842)	2.424.693.265	1.183.894.213	7.006.679.830
Số dư tại ngày 01/01/2012	16.000.000.000	(714.990.000)	(1.014.820.842)	2.424.693.265	1.183.894.213	7.006.679.830
Lãi trong năm nay	-			126.000.000		1.259.897.876
Phân phối lãi trong năm (*)					63.000.000	(126.000.000)
<i>Tạm trích quỹ đầu tư phát triển</i>						(63.000.000)
<i>Tạm trích quỹ dự phòng tài chính</i>						(126.000.000)
<i>Tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>						(1.506.850.000)
<i>Tạm chi trả cổ tức năm 2012</i>			1.014.820.842			-
Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/12/2012 (**)	16.000.000.000	(714.990.000)	-	2.550.693.265	1.246.894.213	6.444.727.706

Ghi chú:

(*) Trong năm công ty tạm chi trả cổ tức và trích các quỹ theo Nghị Quyết số 05/2012/NQ-HĐQT ngày 06/12/2012 và theo Điều lệ Công ty. Số liệu chính thức sẽ được thông qua Đại hội đồng cổ đông.

(**) Trong Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12/2012 thì số thuế TNDN được miễn giảm từ việc cổ phần hóa chưa tăng quỹ đầu tư phát triển là: 4.325.092.114 đồng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)

	Tỷ lệ %	Tại ngày 31/12/2012	Tỷ lệ %	Tại ngày 01/01/2012
Vốn đầu tư của nhà nước	51%	8.160.000.000	51%	8.160.000.000
Vốn góp (cổ đông)	49%	7.840.000.000	49%	7.840.000.000
- Nguyễn Đức Bình		50.000.000		50.000.000
- Vũ Đình Khang		25.400.000		25.400.000
- Cổ đông khác		7.764.600.000		7.764.600.000
Cộng		16.000.000.000		16.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	16.000.000.000	16.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	16.000.000.000	16.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trong năm	1.506.850.000	3.315.070.000

d) Cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.600.000	1.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	93.150	93.150
- Cổ phiếu phổ thông	93.150	93.150
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.506.850	1.506.850
- Cổ phiếu phổ thông	1.506.850	1.506.850
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
- Quỹ đầu tư phát triển	2.550.693.265	2.424.693.265
- Quỹ dự phòng tài chính	1.246.894.213	1.183.894.213



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

13. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	110.808.154.796	96.288.998.476
Doanh thu bán hàng nội địa	4.041.839.145	4.953.212.934
Tổng	114.849.993.941	101.242.211.410

14. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012	Năm 2011
+ Giảm giá hàng bán	9.857.892	-
+ Hàng bán trả lại	-	-
Tổng	9.857.892	-

15. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG

	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	110.798.296.904	96.288.998.476
Doanh thu thuần bán hàng nội địa	4.041.839.145	4.953.212.934
Tổng	114.840.136.049	101.242.211.410

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
Giá vốn của hàng xuất khẩu	98.062.019.230	91.715.352.081
Giá vốn của hàng nội địa	3.621.443.439	81.067.746
Tổng	101.683.462.669	91.796.419.827

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	604.963.268	1.123.493.921
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.556.695.934
Tổng	604.963.268	3.680.189.855

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền vay	391.859.501	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	329.819.758	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng	721.679.259	-

19. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	842.223.428	768.217.000
Khách hàng hỗ trợ kinh phí	1.178.820	-
Thu nhập khác	-	-
Tổng	843.402.248	768.217.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

20. CHI PHÍ KHÁC	Năm 2012	Năm 2011
Xử lý công nợ không thu hồi được	-	3.350.000
Nộp theo QĐ 3003 của Cục Thuế TP HCM ngày 23/7/2012	663.230.217	394.589
Trong đó:		
- Truy thu thuế GTGT từ tháng 4/2007 đến tháng 9/2011	346.349.937	
- Truy thu thuế TNCN 2 năm 2009 - 2010	2.400.000	
- Phạt hành vi chậm nộp tiền thuế	245.908.232	
- Phạt vi phạm hành chính	68.572.048	
Cộng chi phí khác	663.230.217	3.744.589
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
21. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	643.257.817	919.489.571
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	359.908.256	339.106.247
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.003.166.073	1.258.595.818
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Chỉ tiêu		
- Tổng lợi nhuận trước thuế	2.180.609.009	4.767.889.515
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.366.952.583	83.666.664
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ 2012	242.830.000	83.272.075
+ Nộp theo QĐ 3003 của Cục Thuế TP HCM ngày 23/7/2012	663.230.217	394.589
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	329.819.758	-
+ Chênh lệch tạm thời của Chi phí khấu hao TSCĐ	131.072.608	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	3.547.561.592	4.851.556.179
Trong đó:		
+ Lợi nhuận chịu thuế suất 20% và được giảm 50%	-	131.379.098
+ Lợi nhuận chịu thuế suất phổ thông 25%	3.547.561.592	4.720.177.081
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	886.890.398	1.193.182.180
Chi phí thuế TNDN giảm theo TT 154/2011/TT-BTC	(9.830.446)	(273.692.609)
Chi phí thuế TNDN truy thu từ năm 2007 - 2010	336.970.550	339.106.247
Chi phí thuế TNDN giảm theo TT 140/2012/TT-BTC	(210.864.429)	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp tạm tính	1.003.166.073	1.258.595.818
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

30501172
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU
HẠN
VỊCH VỤ TƯ
VẤN
TÀI CHÍNH KẾ
TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

(**) Trong năm 2012, Công ty được giảm 30% thuế TNDN theo thông tư 140/2011/TT-BTC ngày 21 tháng 08 năm 2012 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành một số chính thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh được giảm 30% thuế TNDN

- Đối với lãi tiền gửi và cho vay không được giảm 30% thuế TNDN

	Năm 2012	Năm 2011
22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.259.897.876	3.509.293.697
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.177.442.936	3.509.293.697
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.506.850	1.506.850
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	781,39	2.328,89
23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Năm 2012	Năm 2011
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.123.420.235	30.791.972.931
- Chi phí nhân công	44.840.236.151	45.996.460.459
- Chi phí khấu hao TSCĐ	382.249.979	584.789.198
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.533.931.923	24.853.109.647
- Chi phí bằng tiền khác	3.649.483.352	6.060.322.009
Tổng	108.529.321.640	108.286.654.244

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**24. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lý

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Giám đốc



Huỳnh Tấn Tài